

**Biểu số 01**

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THÀNH PHỐ LẠNG SƠN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 105/NQ-HĐND ngày 20/9/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 16/02/2023	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Điều chỉnh so với Nghị quyết 58/NQ- HĐND ngày 16/02/2023
			Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)=(6)-(3)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>4.909,21</b>	<b>4.909,21</b>		<b>4.909,21</b>	<b>62,99</b>	
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	444,65	444,65	-13,95	430,70	8,77	<b>-13,95</b>
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	423,24	409,49		409,49	8,34	<b>-13,75</b>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	337,16		347,01	347,01	7,07	<b>9,85</b>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	233,15	233,15		233,15	4,75	
1.4	Đất rừng phòng hộ	838,90	838,90		838,90	17,09	
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất	3.000,53	3.000,53		3.000,53	61,12	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	8,57		12,87	12,87	0,26	<b>4,30</b>
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	46,26		46,06	46,06	0,94	<b>-0,20</b>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.821,92</b>	<b>2.821,92</b>		<b>2.821,92</b>	<b>36,21</b>	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	85,75	85,75	-22,43	63,32	2,24	<b>-22,43</b>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 16/02/2023	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Điều chỉnh so với Nghị quyết 58/NQ- HĐND ngày 16/02/2023
			Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)=(6)-(3)
2.2	Đất an ninh	33,62	46,23		46,23	1,64	<b>12,61</b>
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp	50,00	50,00		50,00	1,77	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	86,34	86,34		86,34	3,06	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	36,81	40,55		40,55	1,44	<b>3,74</b>
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1,17		0,50	0,50	0,02	<b>-0,67</b>
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.180,62	2.234,09	-1.055,49	1.178,60	41,77	<b>-2,02</b>
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	733,77	733,77	-18,00	715,77	60,73	<b>-18,00</b>
-	Đất thủy lợi	120,15	120,15		120,15	10,19	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	14,33	8,63	5,70	14,33	1,22	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	13,86	13,86		13,86	1,18	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	47,81	47,81		47,81	4,06	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	98,30	112,30		112,30	9,53	<b>14,00</b>
-	Đất công trình năng lượng	25,21	25,21		25,21	2,14	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,77	1,77		1,77	0,15	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	44,11	46,28		46,28	1,64	<b>2,17</b>
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,32	16,32		16,32	0,58	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 16/02/2023	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Điều chỉnh so với Nghị quyết 58/NQ- HĐND ngày 16/02/2023
			Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)=(6)-(3)
-	Đất cơ sở tôn giáo	3,91	3,91		3,91	0,14	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	36,81	36,81		36,81	1,30	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	7,12		7,12	7,12	0,60	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	11,34		11,34	11,34	0,96	
-	Đất chợ	5,82		5,62	5,62	0,48	<b>-0,20</b>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	96,38		96,38	96,38	3,42	
2.13	Đất ở tại nông thôn	336,02	336,02		336,02	11,91	
2.14	Đất ở tại đô thị	600,88	600,88		600,88	21,29	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	26,58	26,58		26,58	0,94	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	12,20	12,20		12,20	0,43	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	5,44		3,63	3,63	0,13	<b>-1,80</b>
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	252,99		262,12	262,12	9,29	<b>9,13</b>
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	16,09		16,74	16,74	0,59	<b>0,64</b>
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,44		1,81	1,81	0,06	<b>1,37</b>
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>62,69</b>	<b>62,69</b>		<b>62,69</b>	<b>0,80</b>	
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>						
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 16/02/2023	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030				Điều chỉnh so với Nghị quyết 58/NQ- HĐND ngày 16/02/2023
			Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)=(6)-(3)
2	<b>Đất khu kinh tế</b>	7.793,82	7.793,82		7.793,82	100,00	
3	<b>Đất đô thị</b>	1.165,03	1.165,03		1.165,03	14,95	
4	<i>Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm</i>	526,10	526,10		526,10	6,75	
5	<i>Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	3.839,43	3.839,43		3.839,43	49,26	
6	<i>Khu du lịch</i>						
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>						
8	<i>Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	50,00	50,00		50,00	0,64	
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	534,80	534,80		534,80	6,86	
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	86,34	86,34		86,34	1,11	
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	238,24		238,24	238,24	3,06	
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	1.767,90	1.767,90		1.767,90	22,68	
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	355,57		358,96	358,96	4,61	3,39

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THÀNH PHỐ LẠNG SƠN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 105/NQ-HĐND ngày 20/9/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Lạng Sơn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>5.705,25</b>	<b>73,20</b>	<b>5.343,18</b>	<b>68,56</b>	<b>4.909,21</b>	<b>62,99</b>
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	596,83	10,46	523,20	9,79	430,70	8,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	539,36	90,37	479,57	91,66	409,49	8,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	593,14	10,40	471,10	8,82	347,01	7,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	297,33	5,21	269,12	5,04	233,15	4,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	869,00	15,23	848,69	15,88	838,90	17,09
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.315,14	58,11	3.173,91	59,40	3.000,53	61,12
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,03	0,35	16,10	0,30	12,87	0,26
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,77	0,24	41,06	0,77	46,06	0,94
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>1.945,49</b>	<b>24,96</b>	<b>2.347,51</b>	<b>30,12</b>	<b>2.821,92</b>	<b>36,21</b>
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,47	2,49	60,18	2,56	63,32	2,24
2.2	Đất an ninh	CAN	9,87	0,51	46,23	1,97	46,23	1,64
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					50,00	1,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,52	1,83	77,48	3,30	86,34	3,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,16	1,86	40,55	1,73	40,55	1,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,05	0,21	0,50	0,02	0,50	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	731,52	37,60	960,60	40,92	1.178,60	41,77
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	431,87	59,04	537,98	56,00	715,77	60,73
-	Đất thủy lợi	DTL	104,20	14,24	113,19	11,78	120,15	10,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,36	0,73	9,23	0,96	14,33	1,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,43	1,56	14,06	1,46	13,86	1,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,29	4,82	46,76	4,87	47,81	4,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,63	6,24	102,30	10,65	112,30	9,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,51	0,07	8,79	0,92	25,21	2,14
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,77	0,24	1,77	0,18	1,77	0,15
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	38,10	5,21	46,28	1,97	46,28	1,64
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,83	0,52	16,32	0,70	16,32	0,58
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,91	0,53	3,91	0,17	3,91	0,14
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	39,24	5,36	38,41	1,64	36,81	1,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	1,69	0,23	7,12	0,74	7,12	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,24	0,44	9,81	1,02	11,34	0,96
-	Đất chợ	DCH	5,44	0,74	4,66	0,49	5,62	0,48
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	64,28	3,30	45,15	1,92	96,38	3,42
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	262,16	13,48	288,36	12,28	336,02	11,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	418,46	21,51	495,33	21,10	600,88	21,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,55	1,26	23,58	1,00	26,58	0,94
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11,81	0,61	12,16	0,52	12,20	0,43
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,62	0,19	3,69	0,16	3,63	0,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	282,55	14,52	279,76	11,92	262,12	9,29
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,67	0,55	12,13	0,52	16,74	0,59
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,81	0,09	1,81	0,08	1,81	0,06
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>143,08</b>	<b>1,84</b>	<b>103,13</b>	<b>1,32</b>	<b>62,69</b>	<b>0,80</b>

**Biểu số 03**

**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ LẠNG SƠN**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 105/NQ-HĐND ngày 20/9/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Lạng Sơn)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>796,04</b>	<b>5,34</b>	<b>25,71</b>	<b>13,65</b>	<b>57,39</b>	<b>21,20</b>	<b>245,85</b>	<b>184,74</b>	<b>242,16</b>
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	164,14	0,65	4,00		9,29	0,77	54,45	29,69	65,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>127,87</i>				<i>0,42</i>		<i>54,45</i>	<i>23,17</i>	<i>49,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	241,14	2,89	20,52	7,59	29,43	11,44	34,90	39,88	94,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	81,01	1,78	1,02	1,09	14,33	4,63	28,98	16,19	13,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	30,10					1,53	26,20	2,31	0,05
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	272,50		0,09	4,34	3,24	0,69	99,57	96,37	68,20
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,16	0,02	0,08	0,64	1,10	2,14	1,75	0,29	1,15
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>44,12</b>					<b>7,23</b>	<b>23,29</b>	<b>4,77</b>	<b>8,82</b>
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,00						2,00		
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	42,12					7,23	21,29	4,77	8,82
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR<sup>(a)</sup></i>									
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>39,98</b>	<b>1,71</b>	<b>0,84</b>	<b>1,78</b>	<b>4,27</b>	<b>1,44</b>	<b>18,11</b>	<b>0,60</b>	<b>11,22</b>

*Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở*

**Biểu số 04**

**DIỆN TÍCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ LẠNG SƠN**

(Kèm theo Nghị quyết số: 105/NQ-HĐND ngày 20/9/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Lạng Sơn)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>									
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa.	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>80,39</b>		<b>0,70</b>	<b>0,29</b>	<b>0,78</b>	<b>1,15</b>	<b>61,21</b>	<b>1,34</b>	<b>14,92</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15		0,15						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,36							0,36	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,32						1,29		0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	37,47		0,55		0,78	0,35	28,79	0,98	6,01
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	16,20				0,78	0,35	9,40		5,67

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)							
				P. Hoàng Văn Thụ	P. Tam Thanh	P. Vĩnh Trại	P. Đông Kinh	P. Chi Lăng	X. Hoàng Đồng	X. Quảng Lạc	X. Mai Pha
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất thủy lợi	DTL	0,10					0,01			0,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,18		0,02				0,16		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01		0,01						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,16						0,16		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,70						18,50		0,19
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,15						0,10		0,05
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,52		0,52						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12						0,12		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,98							0,98	
-	Đất chợ	DCH	0,34						0,34		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,51						5,26		2,25
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,13						17,13		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	16,20			0,29		0,79	8,74		6,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26								0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									